

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 7 - 2024
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Đồng

2. Bà Trần Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Đình C, sinh năm: 1980;

Nơi cư trú: Thôn L, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm: 1986;

Nơi cư trú: Thôn L, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn nhận ngày 29 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn anh Trần Đình C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thu P có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình vào ngày 15/5/2008. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 4/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã nên chị P bỏ nhà đi và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, mỗi người một nơi. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu P.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Mạnh Q, sinh ngày 29/8/2008 và Trần Đình C, sinh ngày 01/11/2012. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng xin được nuôi con Trần Mạnh Q, giao con Trần Đình C cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất, 01 tủ ly, 01 bộ rèm và 01 bộ nồi nấu rượu nhưng không yêu cầu Tòa án phân chia

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 01 năm 2024, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu P trình bày:

Chị và anh Trần Đình C có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện đúng như anh C đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 12/2012 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nên vợ chồng đã sống ly thân 6 năm. Nay anh C làm đơn xin ly hôn thì chị cũng nhất trí

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung như anh C đã trình bày. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất, 01 ngôi nhà và 01 sổ bảo hiểm. Nếu ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Tòa án, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 55, khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Thu P

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P

Về quan hệ con chung: Giao con chung Trần Mạnh Q, sinh ngày 29/8/2008 cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao con Trần Đình C, sinh ngày 01/11/2012 cho chị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai. Sau khi ly hôn, hai bên có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P phải nộp mỗi người 75.000 đồng tiền án phí ly hôn để nộp vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh C thỏa thuận nộp thay tiền án phí cho chị P nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp. Trả lại cho anh Trần Đình C 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Anh Trần Đình C có đơn yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu P. Hiện tại chị P, bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Thu P. Tuy nhiên, chị P đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt chị Nguyễn Thị Thu P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được gia đình và chính quyền địa phương cho phép đăng ký kết hôn vào ngày 15/5/2008, tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Quảng Trạch (nay là phường B, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị P đã xảy ra mâu thuẫn, tình cảm, quan hệ vợ chồng, cuộc sống chung giữa hai bên không còn, hiện tại anh C và chị P đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh C và chị P thỏa thuận ly hôn vì tình cảm không còn. Xét thấy, sự thỏa thuận

của hai bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, cần căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và Gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh C và chị P có 02 con chung là Trần Mạnh Q, sinh ngày 29/8/2008 và Trần Đình C, sinh ngày 01/11/2012. Nếu ly hôn, anh C có nguyện vọng xin được nuôi con Trần Mạnh Q, giao con Trần Đình C cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, còn chị P thì có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con

Theo lời khai của anh C thì hiện tại cháu Trần Mạnh Q đang ở với anh và đang đi học tại Đồng Hới, còn cháu Trần Đình C đang ở với chị P. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh tại Công an xã Q thì hiện nay hai cháu Trần Mạnh Q và Trần Đình C có hộ khẩu thường trú tại xã Q, thị xã B nhưng hiện tại không có mặt tại địa phương nên Tòa án không thể yêu cầu các cháu trình bày nguyện vọng ở với bố hoặc mẹ được. Xét thấy, hiện tại anh C và chị P đều không có nghề nghiệp ổn định, nếu giao cả hai con cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng thì sẽ không đảm bảo được cuộc sống học tập của các con. Vì vậy, cần giao cháu Trần Mạnh Q cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Trần Đình C cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh C và chị P trình bày vợ chồng có một số tài sản chung. Anh C không yêu cầu Tòa án phân chia nhưng chị P lại yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của chị P là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn. Tuy nhiên, yêu cầu phản tố của chị P đưa ra sau thời điểm giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, yêu cầu của chị P không được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét để phân chia tài sản chung của vợ chồng, nếu sau này chị P trở về và có yêu cầu phân chia tài sản chung thì sẽ giải quyết phân chia tài sản chung sau ly hôn.

[5] Về án phí: Anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P phải nộp mỗi người 75.000 đồng án phí ly hôn theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh C thỏa thuận nộp thay

tiền án phí cho chị P nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp. Trả lại cho anh Trần Đình C 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 55, khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Thu P

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P

3. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Trần Mạnh Q, sinh ngày 29/8/2008 cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao con Trần Đình C, sinh ngày 01/11/2012 cho chị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Sau khi ly hôn, hai bên có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Đình C và chị Nguyễn Thị Thu P phải nộp mỗi người 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để nộp ngân sách nhà nước. Anh C thỏa thuận nộp thay tiền án phí cho chị P nên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003259 ngày 20 tháng 12 năm 2023. Trả lại cho anh Trần Đình C 150.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Tưởng Thị Hà